Số: 1212/CV-UBND
Thời gian ký: 25/07/2023 15:20:40 +07:00

Đơn vị:……..

Mẫu biểu số 28

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CƠ BẢN NĂM 2024

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Thực hiện năm 2022	Ước thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2024
A	B	C	1	3	4	5
1	Diện tích	ha				
	Trong đó:					
	- Đất nông nghiệp	ha				
	- Đất lâm nghiệp	ha				
	- Diện tích khu bảo tồn thiên nhiên	ha				
	- Diện tích rừng tự nhiên	ha				
	- Diện tích trồng lúa	ha				
2	Dân số	người				
	Trong đó:					
	- Dân số đô thị	*người*				
	- Dân số đồng bằng	*người*				
	- Dân số miền núi - vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu	*người*				
	- Dân số vùng cao - hải đảo	*người*				
	- Tốc độ tăng dân số	%				
	- Trẻ em dưới 6 tuổi	người				
	- Dân số trong độ tuổi đến trường từ 18 tuổi trở xuống	người				
	- Dân số sinh sống ở các loại đô thị:	người				
	+ Loại đặc biệt	người				
	+ Loại I	người				
	+ Loại II	người				
	+ Loại III	người				
	+ Loại IV	người				
	+ Loại V	người				
	- Dân số là người dân tộc thiểu số	người				
	- Dân số nhập cư vãng lai	người				
3	Đơn vị hành chính cấp huyện	huyện				
	Trong đó:					

	- Số đô thị loại I (thuộc tỉnh)	đô thị				
	- Số đô thị loại II	đô thị				
	- Số đô thị loại III	đô thị				
	- Số đô thị loại IV	đô thị				
	- Số đô thị loại V	đô thị				
	- Số huyện đảo không có đơn vị hành chính xã	huyện				
	- Số huyện thuộc Chương trình 30a	huyện				
	- Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	huyện				
4	Đơn vị hành chính cấp xã	xã				
	Trong đó:					
	- Xã biên giới	xã				
	+ Xã biên giới giáp Lào, Campuchia	*xã*				
	+ Xã biên giới giáp Trung Quốc	*xã*				
	- Xã đảo (Nhơn Châu)	xã				
	- Số xã thuộc huyện 30a	xã				
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	xã				
5	Số đơn vị hành chính mang tính đặc thù	đơn vị				
	Trong đó: - cấp tỉnh	đơn vị				
	- cấp huyện	đơn vị				
6	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GRDP)	%				
	Trong đó:					
	- Ngành công nghiệp xây dựng	%				
	- Ngành nông lâm thủy sản	%				
	- Ngành dịch vụ	%				
7	Cơ cấu kinh tế (giá hiện hành)					
	- Giá trị sản xuất ngành công nghiệp xây dựng	tỷ đồng				
	- Giá trị sản xuất ngành nông lâm thủy sản	tỷ đồng				
	- Giá trị ngành dịch vụ	tỷ đồng				
	- Tỷ trọng giá trị sản xuất ngành công nghiệp xây dựng	%				
	- Tỷ trọng giá trị sản xuất ngành nông lâm thủy sản	%				
	- Tỷ trọng giá trị ngành dịch vụ	%				
8	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	%				
9	Kim ngạch xuất nhập khẩu	triệu USD				

	Trong đó:					
	- Kim ngạch xuất khẩu	triệu USD				
	- Kim ngạch nhập khẩu	triệu USD				
10	Số doanh nghiệp	doanh nghiệp				
	- Số vốn bình quân/doanh nghiệp	tỷ đồng				
	- Số doanh nghiệp nhỏ và vừa	doanh nghiệp				
11	Giải quyết việc làm	người				
12	Số lượt khách du lịch	lượt người				
13	Số người nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia	người				
	Trong đó:					
	- Số người nghèo theo tiêu chí thu nhập	người				
	- Số người nghèo do thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản	người				
	- Tỷ lệ nghèo	%				
14	Giáo dục, đào tạo					
	- Số giáo viên	người				
	- Số học sinh	học sinh				
	Trong đó:					
	+ Học sinh Dân tộc nội trú	học sinh				
	+ Học sinh bán trú	học sinh				
	+ Đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học phí theo quy định	học sinh				
	- Số trường đại học, cao đẳng, dạy nghề công lập do địa phương quản lý	trường				
15	Y tế:					
15.1	- Cơ sở khám chữa bệnh	cơ sở				
15.2	- Số giường bệnh	giường				
	Trong đó:					
	+ Giường bệnh cấp tỉnh	giường				
	+ Giường bệnh cấp huyện	giườn				

		g				
	+ Giường phòng khám khu vực	giường				
	+ Giường y tế xã phường	giường				
15.3	- Số đối tượng mua BHYT					
	+ Trẻ em dưới 6 tuổi	người				
	+ Đối tượng bảo trợ xã hội	người				
	+ Người thuộc hộ nghèo	người				
	** Người nghèo theo tiêu chí thu nhập*	*người*				
	** Người nghèo do thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản*	*người*				
	+ Người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sống vùng có điều kiện KTXH ĐBKK	người				
	+ Người hiến bộ phận cơ thể	người				
	+ Học sinh, sinh viên	người				
	+ Đối tượng cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào, thanh niên xung phong	người				
	+ Người thuộc hộ gia đình cận nghèo	người				
	+ Người thuộc hộ gia đình nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình	người				
16	Chỉ tiêu bảo đảm xã hội					
	- Trung tâm bảo trợ xã hội	cơ sở				
	- Số đối tượng sống tại trung tâm bảo trợ xã hội	người				
	- Đối tượng cứu trợ xã hội không tập trung	người				
	- Số gia đình bệnh binh	gia đình				
	- Số gia đình thương binh	gia đình				
	- Số gia đình liệt sỹ	gia đình				
	- Số gia đình có công với đất nước	gia đình				
	- Số gia đình có Bà mẹ Việt Nam anh hùng	gia đình				
	- Số gia đình có anh hùng lực lượng vũ trang	gia đình				
	- Số gia đình có người hoạt động kháng chiến	gia đình				

	- Số gia đình có người có công giúp đỡ cách mạng	gia đình				
	- Người bị nhiễm chất độc màu da cam	người				
	- Số hộ gia đình dân tộc thiểu số	hộ				
	Trong đó: Số hộ gia đình dân tộc thiểu số nghèo	hộ				
	- Tổng số đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng trợ cấp xã hội	người				
17	Văn hóa thông tin					
	- Số đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp	đoàn				
	- Số đoàn nghệ thuật truyền thống	đoàn				
	- Số đội thông tin lưu động	đội				
	- Di sản văn hóa thế giới	di sản				
	- Di sản văn hóa cấp quốc gia	di sản				
18	Phát thanh, truyền hình					
	Số huyện ở miền núi-vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu có trạm phát lại phát thanh truyền hình	huyện				
19	Thể dục thể thao					
	- Số vận động viên đạt thành tích cao cấp quốc gia	người				
	- Số vận động viên khuyết tật tham gia các giải do Trung ương tổ chức	người				

……ngày tháng năm 2023

THỦ RƯỞNG ĐƠN VỊ

ỦY BAN NHÂN DÂN ……..

Mẫu biểu 29.2

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2022	Năm 2023		Dự toán năm 2024
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**				
1	Thu nội địa				
2	Thu từ dầu thô				
3	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu				
4	Thu viện trợ không hoàn lại				
B	**TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**				
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**				
1	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%				
2	Các khoản thu phân chia NSĐP theo tỷ lệ %				
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**				
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách				
2	Thu bổ sung có mục tiêu				
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**				
IV	**Thu kết dư**				
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**				
C	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**				
I	**Tổng chi cân đối ngân sách địa phương**				
1	Chi đầu tư phát triển (1)				
2	Chi thường xuyên				
3	Chi trả nợ lãi, phí				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách				
6	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL				
II	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**				
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách				

3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia				
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**				
D	**BỘI CHI/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**				
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**				
F	**TRẢ NỢ GỐC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**				

Ghi chú: (1) bao gồm chi trả nợ gốc (nếu có).

…., ngày … tháng … năm …

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN ……..

Mẫu biểu số 31

DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện 2022	Dự toán 2023		Ước thực hiện năm 2023		% UTH so với		Dự toán năm 2024			% DT 2024/UTH 2023
			NSNN	NSĐP	NSNN	NSĐP	Thực hiện 2022	Dự toán 2023	Số kiểm tra	Địa phương xây dựng		
										NSNN	NSĐP	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)											
I	**THU NỘI ĐỊA**											
	Thu nội địa trừ tiền SDĐ, XSKT, cổ tức											
1	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý**											
	- Thuế giá trị gia tăng											
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp											
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt											
	- Thuế tài nguyên											
2	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý**											
	- Thuế giá trị gia tăng											

	- Thuế thu nhập doanh nghiệp											
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt											
	- Thuế tài nguyên											
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**											
	- Thuế giá trị gia tăng											
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp											
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt											
	- Thuế tài nguyên											
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước											
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**											
	- Thuế giá trị gia tăng											
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp											
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt											
	- Thuế tài nguyên											
5	**Lệ phí trước bạ**											
6	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**											
7	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**											
8	**Thuế thu nhập cá nhân**											
9	**Thuế bảo vệ môi trường**											
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu											
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước											
10	**Phí, lệ phí**											
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu											
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu											

	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản											
11	**Tiền sử dụng đất**											
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý											
12	**Thu tiền thuê đất, mặt nước**											
16	**Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**											
17	**Thu khác ngân sách**											
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương											
18	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**											
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp											
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp											
19	**Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác**											
20	**Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)**											
21	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)**											
II	**THU TỪ DẦU THÔ**											
III	**THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU**											
1	**Thuế xuất khẩu**											
2	**Thuế nhập khẩu**											
3	**Thuế tiêu thụ đặc biệt**											

4	**Thuế bảo vệ môi trường, thu khác**											
5	**Thuế giá trị gia tăng**											

Ghi chú: (1) Bao gồm các khoản thu NSĐP hưởng 100%, các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSĐP.

...., ngày ... tháng ... năm ...

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN ……..

Mẫu biểu số 32

DỰ TOÁN CHI NSĐP NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023		Ước TH năm 2023	% UTH so với			Dự toán năm 2024	So sánh DT 2024/UTH 2023
			Dự toán huyện giao	HĐND giao		Thực hiện năm 2022	Huyện giao	HĐND giao		
A	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ (I+II)**									
I	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**									
	Trong đó: Chi cân đối ngân sách địa phương tính tỷ lệ điều tiết, số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương									
1	**Chi đầu tư phát triển (1)**									
1.2.1	Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn vốn									
a	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước									
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất									
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết									
d	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương									
e	Chi từ nguồn vốn khác									
1.2.2	Chi đầu tư phát triển phân theo lĩnh vực									

a	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*									
b	*Chi khoa học và công nghệ*									
c	*Chi quốc phòng*									
d	*Chi an ninh*									
đ	*Chi y tế, dân số và gia đình*									
e	*Chi văn hóa thông tin*									
g	*Chi phát thanh, truyền hình*									
h	*Chi thể dục thể thao*									
i	*Chi bảo vệ môi trường*									
k	*Chi hoạt động kinh tế*									
l	*Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể*									
m	*Chi bảo đảm xã hội*									
n	*Chi khác*									
2	**Chi thường xuyên**									
a	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*									
b	*Chi khoa học và công nghệ*									
c	*Chi quốc phòng*									
d	*Chi an ninh*									
đ	*Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình*									
e	*Chi sự nghiệp văn hóa thông tin*									
g	*Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình*									
h	*Chi sự nghiệp thể dục thể thao*									
i	*Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường*									
k	*Chi hoạt động kinh tế*									

l	*Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể*									
m	*Chi bảo đảm xã hội*									
n	*Chi khác*									
3	**Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay**									
4	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**									
5	**Dự phòng ngân sách**									
6	**Chi tạo nguồn cải cách tiền lương**									
II	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**									
1	**Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia**									
2	**Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác**									
3	**Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định**									
B	**BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**									
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**									

Ghi chú: (1) Năm 2020 đã trừ kế hoạch trả nợ gốc và lãi vay đến hạn

...., ngày ... tháng ... năm ...

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN ……..

Mẫu biểu số 35

DỰ TOÁN THU TỪ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP (KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN ĐẶT HÀNG, GIAO NHIỆM VỤ) NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024
A	B	1	2	3
	TỔNG SỐ			
1	Sự nghiệp giáo dục			
2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề			
3	Sự nghiệp khoa học và công nghệ			
4	Sự nghiệp y tế			
5	Sự nghiệp văn hóa thông tin			
6	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
7	Sự nghiệp thể dục thể thao			
8	Sự nghiệp bảo vệ môi trường			
9	Sự nghiệp bảo đảm xã hội			
	….			

Ghi chú: Không bao gồm các khoản thuế, lệ phí, phí phải nộp NSNN (nếu có) và chi phí thu

…., ngày … tháng … năm …

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN ……..

Mẫu biểu số 02

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM GIAI ĐOẠN 2024 - 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM 2023			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN huyện giao	DỰ TOÁN HĐND quyết định	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	NĂM 2024	NĂM 2025	NĂM 2026
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)						
I	**THU NỘI ĐỊA**						
	Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu tiền bán phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế						
1	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý**						
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
2	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý**						
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**						
	- Thuế giá trị gia tăng						

	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thu từ khí thiên nhiên						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước						
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**						
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
5	**Lệ phí trước bạ**						
6	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**						
7	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**						
8	**Thuế thu nhập cá nhân**						
9	**Thuế bảo vệ môi trường**						
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu						
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước						
10	**Phí, lệ phí**						
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu						
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu						
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản						
11	**Tiền sử dụng đất**						
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý						
12	**Thu tiền thuê đất, mặt nước**						
13	**Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**						
14	**Thu khác ngân sách**						
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương						
15	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**						

	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp						
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp						
16	**Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác**						
17	**Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)**						
18	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)**						
II	**THU TỪ DẦU THÔ**						
III	**THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU**						
1	**Thuế xuất khẩu**						
2	**Thuế nhập khẩu**						
3	**Thuế tiêu thụ đặc biệt**						
4	**Thuế bảo vệ môi trường**						
5	**Thuế giá trị gia tăng**						

...., ngày ... tháng ... năm ...

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN ……..

Mẫu biểu số 03

DỰ KIẾN THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SẮC THUẾ GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2024 - 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM 2023			DỰ KIẾN NĂM 2024	SO SÁNH 2024/2023	DỰ KIẾN NĂM 2025	DỰ KIẾN NĂM 2026
		DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	DỰ TOÁN ĐP GIAO	ƯỚC THỰC HIỆN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III+IV+V)							
I	**Các khoản thu từ thuế**							
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa SX-KD trong nước							
2	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa sản xuất trong nước							
3	Thuế BVMT thu từ hàng hóa SX-KD trong nước							
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp							
5	Thuế thu nhập cá nhân							
6	Thuế tài nguyên							
II	**Các khoản phí, lệ phí**							
1	Lệ phí trước bạ							
2	Các loại phí, lệ phí							
III	**Thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của NHNN**							

1	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế							
2	Chênh lệch thu, chi của NHNN							
IV	**Các khoản thu về nhà đất**							
1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp							
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp							
3	Thu tiền cho thuê đất, mặt nước, mặt biển							
4	Thu tiền sử dụng đất							
5	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước							
V	**Thu khác**							
1	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản							
2	Thu bán tài sản nhà nước							
3	Các khoản thu khác còn lại							

...., ngày ... tháng ... năm ...

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN .....

Mẫu biểu số 04

DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2024 - 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM 2023			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN HUYỆN giao	DỰ TOÁN HĐND quyết định	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	NĂM 2024	NĂM 2025	NĂM 2026
		1	2	3	4	5	6
I	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**						
	Trong đó: Chi cân đối ngân sách địa phương tính tỷ lệ điều tiết, số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương (1)						
1	**Chi đầu tư phát triển**						
1.1	**Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật**						
1.2	**Chi đầu tư phát triển còn lại (1-1.1)**						
	Trong đó:						
1.2.1	**Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn vốn**						
a	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước						
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất						
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết						
d	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương						
e	Chi từ nguồn vốn khác						
2	**Chi thường xuyên**						
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề						

b	Chi khoa học và công nghệ						
c	*Chi quốc phòng*						
d	*Chi an ninh*						
đ	*Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình*						
e	*Chi sự nghiệp văn hóa thông tin*						
g	*Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình*						
h	*Chi sự nghiệp thể dục thể thao*						
i	*Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường*						
k	*Chi hoạt động kinh tế*						
l	*Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể*						
m	*Chi bảo đảm xã hội*						
n	*Chi khác*						
3	**Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay**						
4	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**						
5	**Dự phòng ngân sách**						
6	**Chi tạo nguồn cải cách tiền lương**						
II	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**						
1	**Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia**						
2	**Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác**						
3	**Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định**						
III	**BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**						
IV	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**						

...., ngày ... tháng ... năm ...

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

Đơn vị…….. **Phụ lục số 13a**

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP VÀ CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH 81/2021/NĐ-CP NĂM …

(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kết quả thực hiện Kỳ II năm học... (từ tháng 01 đến tháng 5)		Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học... (từ tháng 9 đến tháng 12)		Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023	Kinh phí còn thừa/thiếu
			Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí		
1	2	3=5+7	4	5	6	7	8	9=3-8
	TỔNG SỐ							
	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021							
A	**Hỗ trợ chi phí học tập**							
	…							
B	**Miễn học phí, giảm học phí**							
I	**Miễn học phí**							
	…							
II	**Giảm học phí**							
	…							

..., ngày…tháng…năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Đơn vị: ……

Phụ lục số 13b

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP NĂM …

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên huyện, thành phố	Hỗ trợ tiền ăn trưa								Hỗ trợ nấu ăn		Hỗ trợ giáo viên lớp ghép *(Chi tiết theo Phụ lục số 01c)*	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Kết quả thực hiện Kỳ II năm học ... (từ tháng 01 đến tháng 5)				Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học ... (từ tháng 9 đến tháng 12)									
		Đối tượng	Mức hỗ trợ	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Đối tượng	Mức hỗ trợ	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Số định suất nấu ăn	Kinh phí *(2,4trđ/45TE/tháng)*				
A	B	1	2	3	4=1*2*3	5	6	7	8=5*6*7	9	10	11	12=4+8+10+11	13	14=12-13
	Tổng cộng														
II.	**Khối Quận/huyện**														
1	……														

..., ngày…tháng…năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Đơm vị: …….. **Phụ lục số 13c**

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ GIÁO VIÊN MẦM NON THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP NĂM …

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Số giáo viên hưởng chính sách	Mức hỗ trợ	Thời gian hưởng	Tổng kinh phí thực hiện chính sách
A	B	1	2	3	4=1*2*3
	Tổng cộng				
II.	**Khối Quận/huyện**				
1	…….				

..., ngày…tháng…năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Đơn vị: ……. **Phụ lục số 13d**

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ HỌC SINH KHUYẾT TẬT THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC NĂM …

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị thực hiện	Kết quả thực hiện Kỳ II năm học ... (từ tháng 01 đến tháng 5)				Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học ... (từ tháng 9 đến tháng 12)				Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Số đối tượng	Kinh phí			Số đối tượng	Kinh phí					
			Tổng cộng	Học bổng	Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập		Tổng cộng	Học bổng	Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=2+6	10	11=9-10
	Tổng cộng											
II.	**Khối Quận/huyện**											
1	…….											
	…											

…, ngày…tháng…năm 2023
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Đơn vị: ……. **Phụ lục số 13e**

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỌC SINH VÀ TRƯỜNG PTDT BÁN TRÚ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP NĂM …

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Kết quả thực hiện Kỳ II năm học ... (từ tháng 01 đến tháng 5)									Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học ... (từ tháng 9 đến tháng 12)												Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Hỗ trợ tiền ăn và nhà ở						Phục vụ nấu ăn cho học sinh		Tổng cộng kinh phí thực hiện	Hỗ trợ tiền ăn và nhà ở						Hỗ trợ trường PTDTBT			Phục vụ nấu ăn cho học sinh		Tổng cộng kinh phí thực hiện			
		Số học sinh			Kinh phí	Trong đó		Định mức nấu ăn	Kinh phí		Số học sinh			Kinh phí	Trong đó		Mua sắm dụng cụ văn hóa, TDTT	Lập tủ thuốc dùng chung	Tổng kinh phí hỗ trợ trường PTDTBT	Định mức nấu ăn	Kinh phí				
		Tổng số	Trong đó			Hỗ trợ tiền ăn	Hỗ trợ tiền nhà ở				Tổng số	Trong đó			Hỗ trợ tiền ăn	Hỗ trợ tiền nhà ở									
			Học sinh được hỗ trợ thêm tiền nghỉ trọ	Học sinh học tài trường PTDTBT								Học sinh được hỗ trợ thêm tiền nghỉ trọ	Học sinh học tài trường PTDTBT													
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7	8	9=4+8	10	11	12	3=14+15	14	15	16	17	8=16+17	19	20	21=13+18+20	22	23	24
	Tổng cộng																								
II.	**Khối Quận/huyện**																								
1	…..																								
	…																								

…, ngày…tháng…năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Đơn vị …….. **Phụ lục số 13f**

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP ĐỐI VỚI SINH VIÊN LÀ NGƯỜI DTTS THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 66/2013/QĐ-TTG NĂM …

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị thực hiện	Kết quả thực hiện Kỳ II năm học ... (từ tháng 01 đến tháng 5)		Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học ... (từ tháng 9 đến tháng 12)		Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Số đối tượng	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập	Số đối tượng	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập			
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6
	Tổng cộng							
II.	**Khối Quận/huyện**							
1	……							

..., ngày...tháng...năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Đơn vị:……. **Phụ lục số 13h**

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TIỀN ĐÓNG HỌC PHÍ, CHI PHÍ SINH HOẠT ĐỐI VỚI SINH VIÊN SƯ PHẠM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2020/NĐ-CP NĂM …

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị tuyển sinh	Kết quả thực hiện Kỳ II năm học ...					Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học ...					Tổng kinh phí thực hiện chính sách năm…
		Đối tượng	Mức thu học phí	Mức phí sinh hoạt	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Mức thu học phí	Mức phí sinh hoạt	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	
A	B	1	2	3	4	5=1*(2+3)*4	6	7	8	9	10=6*(7+8)*9	11=5+10
	Tổng số											
I	**Đối tượng sinh viên sư phạm đào tạo theo hình hình thức giao nhiệm vụ, đặt hàng**											
	Cơ sở đào tạo A											
	Cơ sở đào tạo B											
	…											
II	**Đối tượng sinh viên sư phạm đào tạo theo nhu cầu xã hội tại các cơ sở giáo dục tại địa phương**											
	Cơ sở đào tạo A											
	Cơ sở đào tạo B											
	…											

…, ngày…tháng…năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Đơn vị:……. **Phụ lục số 13j**

TỔNG HỢP KINH PHÍ TRỢ GIÚP CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH 20/2021/NĐ-CP NĂM …

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại đối tượng	Đối tượng quyết toán 2022	Theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023	Kinh phí còn thừa/thiếu
			Hệ số	Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng			
A	B	1	2	3	4	5=1*4	6	7=5-6
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)							
	A. TRỢ CẤP THƯỜNG XUYÊN							
I	**TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG**							
1	**Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng**							
	Dưới 4 tuổi		2,50	360				
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi		1,50	360				
2	**Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP không có nguồn nuôi dưỡng đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp**		1,50	360				

3	**Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng,**							
	Dưới 4 tuổi		2,50	360				
	Từ 4 đến dưới 16 tuổi		2,00	360				
	Từ 16 tuổi trở lên		1,50	360				
4	**Người thuộc hộ nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi**							
	Đang nuôi 1 con		1,00	360				
	Đang nuôi 2 con		2,00	360				
	…							
5	**Người cao tuổi**							
5.1	**Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng**							
	Từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi		1,50	360				
	Từ đủ 80 tuổi trở lên		2,00	360				
5.2	**Người từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo không được quy định tại mục 5.1 đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn**		1,00	360				

5.3	**Người từ đủ 80 tuổi trở lên không được quy định tại mục 5.1 mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng**		1,00	360				
5.4	**Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng**		3,00	360				
6	**Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định của Luật Người khuyết tật**							
6.1	**Người khuyết tật đặc biệt nặng**							
	Dưới 16 tuổi		2,50	360				
	Từ 16 đến 60 tuổi		2,00	360				
	Từ đủ 60 tuổi trở lên		2,50	360				
6.2	**Người khuyết tật nặng**							
	Dưới 16 tuổi		2,00	360				
	Từ 16 đến 60 tuổi		1,50	360				
	Từ đủ 60 tuổi trở lên		2,00	360				
7.0	**Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo sống tại xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng núi ĐBKK (không được quy định tại khoản 1, 3, 6)**		**1,50**	**360**				
II	**NHẬN NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC TẠI CỘNG ĐỒNG**							

1	**Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng là đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP**							
1.1	**Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 04 tuổi**		2,50	360				
1.2	**Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em từ 04 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi**							
	Nuôi 1 trẻ em dưới 16 tuổi		1,50	360				
	Nuôi 2 trẻ em dưới 16 tuổi		3,00	360				
	…							
2	**Nhận nuôi người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người phụng dưỡng, đủ điều kiện vào cơ sở bảo trợ xã hội được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng**		**1,50**	**360**				
3	**Hỗ trợ nuôi dưỡng người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật**							
3.1	**Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật**							
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai **hoặc** nuôi một con dưới 36 tháng tuổi		1,50	360				
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai **và** nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc từ hai con trở lên dưới 36 tháng tuổi		2,00	360				
3.2	**Hỗ trợ hộ gia đình trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng**							
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 01 người khuyết tật đặc biệt nặng		1,00	360				
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 người khuyết tật đặc biệt nặng		2,00	360				

	…							
3.3	**Hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân khi nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng**							
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc một người khuyết tật đặc biệt nặng		1,50	360				
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc hai người khuyết tật đặc biệt nặng		3,00	360				
	..							
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dướng trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng		2,50	360				
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dướng 02 trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng		5,00	360				
	…							
III	**TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TẠI CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI, NHÀ XÃ HỘI**							
1	**Đối tượng trẻ em khoản 1 và khoản 3 Điều 5 không tự lo được cuộc sống, không người nuôi dưỡng tại cộng đồng**							
1.1	**Trẻ em không nguồn nuôi dưỡng quy định tại khoản 1 Điều 5**							
	Dưới 4 tuổi		5,00	360				
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi		4,00	360				
1.2	**Trẻ em nhiễm HIV thuộc hộ nghèo**							
	Dưới 4 tuổi		5,00	360				

	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi		4,00	360				
2	**Người cao tuổi thuộc diện sống ở cơ sở trợ giúp xã hội**		4,00	360				
3	**Người khuyết tật đặc biệt nặng, không lo được cuộc sống**							
	Dưới 4 tuổi		5,00					
	Từ đủ 4 tuổi trở lên		4,00	360				
2	**Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp: Nạn nhân bạo lực gia đình, TE lang thang, xin ăn** (hỗ trợ tiền ăn 40.000 đồng/ngày/đối tương theo Điều 3 - Thông tư 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC)							
B	**BẢO HIỂM Y TẾ THEO QUY ĐỊNH**							
	Tổng đối tượng không thuộc hộ nghèo		0,05					
B	**HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG**		**20,00**	**360**				

..., ngày...tháng...năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Đơn vị:
……..

Phụ lục số 13k

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TIỀN ĐIỆN CHO HỘ NGHÈO VÀ HỘ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI NĂM …

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên xã	Tổng số hộ	Số hộ nghèo	Số hộ chính sách xã hội			Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Trong đó		Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023	Kinh phí còn thừa/thiếu
				Tổng cộng	Hộ có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng không thuộc diện hộ nghèo theo quy định của pháp luật và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 KWh ở vùng có điện lưới	Hộ có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật; hộ dân tộc thiểu số sống ở vùng chưa có điện lưới				Số hộ nghèo	Số hộ chính sách xã hội		
A	B	1=2+3	2	3=4+5	4	5	6	7	10=11+12	11=2*6*7	12=3*8*9	13	14=10-13
	Tổng cộng												
1	……											-	-
2	…….											-	-
	…											-	-

…, ngày…tháng…năm 2023
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

UBND: …….

BÁO CÁO NHU CẦU VÀ NGUỒN KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2023

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Kinh phí
1	2	3
A	**NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2023**	
1	70% tăng thu NSĐP (không kể: thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa và thoái vốn doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý, thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng và thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư theo quy định; thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa; phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới; phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu; phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã và thu tiền cho thuê, cho thuê mua, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước) được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện 2022 so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2022	
2	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2023	
3	Số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị chưa tự đảm bảo chi thường xuyên năm 2023	
	+ Học phí	
	+ Viện phí	
	+ Nguồn thu khác	
9	Nguồn 50% phần ngân sách nhà nước giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hành chính và các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2022	
4	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2022 chưa sử dụng hết chuyển sang 2023 (nếu có)	

B	**TỔNG NHU CẦU NĂM 2023**	
I	**Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP và Nghị định số 42/2023/NĐ-CP (6 tháng lương cơ sở 1,8 triệu đồng)**	
IV	**Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số .../2020/NĐ-CP và Nghị định số .../2020/NĐ-CP**	
1	Quỹ tiền lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ công chức khu vực hành chính, sự nghiệp	
2	Quỹ lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã	
3	Hoạt động phí tăng thêm đối với đại biểu hội đồng nhân dân các cấp	
4	Quỹ trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo NĐ 42/2023/NĐ-CP	
5	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố	
6	Kinh phí tăng thêm để thực hiện phụ cấp trách nhiệm đối với cấp uỷ viên các cấp theo QĐ số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008	
7	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp uỷ thuộc cấp tỉnh theo Quy định 09-QĐ/VPTW ngày 22/9/2017	
II	**Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định:**	
1	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2023 theo NĐ số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ	
2	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi năm 2023 theo NĐ số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015 của Chính phủ	
3	Nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp y tế cơ sở theo Nghị định số 05/2023/NĐ-CP ngày 15/02/2023 của Chính phủ (chế độ năm 2022 và năm 2023)	
4	Trợ cấp lần đầu, chuyển công tác ra khỏi vùng đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	
5	Nhu cầu kinh phí thực hiện một số chế độ phụ cấp, trợ cấp khác (*)	
C	**CHÊNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN NĂM 2023**	
1	Phần thiếu nguồn, ngân sách trung ương hỗ trợ	
2	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư	

Ghi chú: Địa phương báo cáo chi tiết từng loại phụ cấp, trợ cấp khác và nhu cầu tương ứng

..., ngày…….tháng…….năm 2023

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

UBND:……..

BÁO CÁO NHU CẦU VÀ NGUỒN KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2024

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Kinh phí
1	2	3
A	**NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2024**	
1	70% tăng thu NSĐP (không kể: thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa và thoái vốn doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý, thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng và thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư theo quy định; thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa; phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới; phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu; phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã và thu tiền cho thuê, cho thuê mua, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước) được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện 2023 so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2023	
2	50% tăng thu NSĐP (không kể: thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa và thoái vốn doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý, thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng và thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư theo quy định; thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa; phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới; phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu; phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã và thu tiền cho thuê, cho thuê mua, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước) dự toán năm 2024 so dự toán năm 2023	
3	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2023	
4	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm dự toán năm 2024 so 2023	
5	Số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị chưa tự đảm bảo chi thường xuyên năm 2024	
	+ Học phí	
	+ Viện phí	
	+ Nguồn thu khác	
6	Phần ngân sách nhà nước giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hành chính và các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2024 dành cho CCTL	
7	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2023 dự kiến chưa sử dụng hết chuyển sang 2024	

B	**TỔNG NHU CẦU NĂM 2024**	
I	**Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP và Nghị định số 42/2023/NĐ-CP (tính đủ 12 tháng)**	
IV	**Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số .../2020/NĐ-CP và Nghị định số .../2020/NĐ-CP**	
II	**Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định:**	
1	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2024 theo NĐ số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ	
2	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi năm 2024 theo NĐ số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015 của Chính phủ	
3	Trợ cấp lần đầu, chuyển công tác ra khỏi vùng đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	
4	Nhu cầu kinh phí thực hiện một số chế độ phụ cấp, trợ cấp khác (*)	
C	**CHÊNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN NĂM 2024**	
1	Phần thiếu nguồn, ngân sách trung ương hỗ trợ	
2	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư	

Ghi chú: Địa phương báo cáo chi tiết từng loại phụ cấp, trợ cấp khác và nhu cầu tương ứng

..., ngày……tháng…….năm 2023

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

Đơm vị: …… **Biểu mẫu số 16**

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỪ NGUỒN THU XỬ LÝ NHÀ, ĐẤT NĂM 2023 VÀ GIAI ĐOẠN 2024-2026

STT	Tên cơ quan, tổ chức đơn vị, doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng nhà, đất; địa chỉ nhà, đất xử lý	Diện tích đất (m2)	Diện tích nhà (m2)	Ước thực hiện 2023 (triệu đồng)	Kế hoạch 2024 và giai đoạn 2024-2026 (triệu đồng)		Ghi chú phương án xử lý tài sản (Bán, chuyển mục đích,...)
					Kế hoạch 2024	Giai đoạn 2024-2026	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
	Tổng số						
1	Tên cơ quan/tổ chức….						
2	Tên cơ quan/tổ chức….						
3	Tên cơ quan/tổ chức….						
	……						

....., ngày ..... tháng ..... năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Đơn vị: ……

Biểu mẫu số 17

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỪ NGUỒN THU XỬ LÝ NHÀ, ĐẤT NĂM 2023 VÀ GIAI ĐOẠN 2024-2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị và tên dự án đầu tư (1)	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Thời gian Khởi công - Hoàn thành	Lũy kế thực hiện hết 2023		Kế hoạch 2024 và giai đoạn 2024-2026		Ghi chú
					Tổng kinh phí	*Trong đó: năm 2023*	Kế hoạch 2024	Giai đoạn 2024-2026	
1	*2*					*3*	*4*	*5*	*6*
	Tổng số								
1	Tên đơn vị/tổ chức….								
	- *Tên dự án đầu tư…..*								
	- *Tên dự án đầu tư…..*								
	……								
2	Tên cơ quan/tổ chức….								
	- *Tên dự án đầu tư…..*								
	- *Tên dự án đầu tư…..*								
	……								
3	……								

Ghi chú: (1) Ghi rõ tên đơn vị có dự án đầu tư và tên dự án đầu tư từ nguồn tiền thu được từ xử lý tài sản công

....., ngày ..... tháng ..... năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)